

CTCP Chứng Khoán Bản Việt

Số: 167/2020/CV-KT.VCSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ HSX, HNX**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt

Mã chứng khoán: VCI

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39143209

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đinh Quang Hoàn – Phó Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: Lầu 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 02 Hải Triều, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: 028-39143588

Fax: 028-39142031

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2019.

- Công văn giải trình báo cáo tài chính năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn: <http://www.vcsc.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện công bố thông tin/
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



ĐINH QUANG HOÀN
Phó Tổng Giám Đốc

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày *30* tháng 03 năm 2020

Lợi nhuận năm 2019 giảm hơn 10% so với năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt (VCSC) gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm hơn 10% so với năm 2018 trong báo cáo tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Năm		Chênh lệch	
	2019	2018	Số tiền tăng/ giảm	% tăng/ giảm
1. Doanh thu	1,550,888,577,197	1,838,058,054,912	(287,169,477,715)	(15.6%)
2. Chi phí	695,881,467,941	826,602,145,988	(130,720,678,047)	(15.8%)
3. Lợi nhuận trước thuế	855,007,109,256	1,011,455,908,924	(156,448,799,668)	(15.5%)
4. Lợi nhuận sau thuế	693,180,577,268	822,621,627,351	(129,441,050,083)	(15.7%)

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 ghi nhận 693,2 tỷ đồng, giảm 15,7% so với năm 2018 và hoàn thành 101,9% kế hoạch năm 2019. Doanh thu năm 2019 ghi nhận 1.550,9 tỷ đồng, giảm 15,6% so với năm 2018 là do các nguyên nhân sau:

Môi giới ghi nhận tổng doanh thu 433,7 tỷ đồng, giảm 57,3% so với năm 2018. Mức giảm của doanh thu Môi giới phản ánh một năm khó khăn cho thị trường chứng khoán Việt Nam nói chung, với giá trị giao dịch bình quân ngày của cả ba sàn HOSE, HNX và UPCoM cộng lại giảm 28,2% so với năm 2018. Tỷ lệ tham gia của khối ngoại so với giao dịch toàn thị trường giảm 0,7% từ 15,2% xuống 14,5%. Thêm vào đó, việc bỏ mức phí sàn môi giới chứng khoán vào tháng 2 năm 2019 cũng tạo thêm áp lực với doanh thu môi giới của các công ty chứng khoán. Trong năm 2019, VCSC tiếp tục giữ vị trí thứ 3 về thị phần môi giới trên Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với 8,19% thị phần.

Năm 2019 là một năm yên ắng trong lĩnh vực IPO khi thị trường Việt Nam không có thương vụ IPO nổi bật nào hoàn tất, dẫn đến doanh thu tư vấn chỉ ghi nhận 56 tỷ đồng.

Đối với hoạt động tự doanh: VCSC đã thực hiện hóa lợi nhuận một số khoản đầu tư nên doanh thu mảng tự doanh ghi nhận 689,7 tỷ đồng cho cả năm 2019. Doanh thu phần lớn đến từ bán cổ phần các ngân hàng VPB và TCB, cổ phiếu ngành điện





POW và một phần cổ phiếu MML. Danh mục đầu tư được cơ cấu mạnh khi Công ty nhìn nhận diễn biến thị trường sẽ khó khăn trong năm 2019.

Trân trọng,



TÔ HẢI
Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 01/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 1 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Tô Hải
Ông Huỳnh Richard Lê Minh
Ông Trần Quyết Thắng
Ông Nguyễn Hoàng Bảo
Ông Nguyễn Quang Bảo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Minh Nguyệt
Bà Đặng Ngọc Thảo Uyên
Bà Trương Thị Huyền Trang

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải
Ông Nguyễn Quang Bảo
Ông Đinh Quang Hoàn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco
Số 2, Đường Hải Triều, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 87. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2019 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 87.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9128
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020



Đỗ Thành Nhân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3573-2017-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.173.102.515.011	6.430.493.843.962
110	Tài sản tài chính		7.007.668.775.980	6.427.809.228.064
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	794.511.762.602	1.144.361.568.890
111.1	Tiền		789.511.762.602	1.144.361.568.890
111.2	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	794.903.064.386	425.293.512.861
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	261.500.000.000	-
114	Các khoản cho vay	3.3	3.032.275.456.987	2.791.581.873.329
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(c)	1.730.973.385.153	2.038.611.632.263
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(2.422.427.974)	(2.527.227.974)
117	Các khoản phải thu	3.4	44.767.477.295	27.126.898.280
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		44.767.477.295	27.126.898.280
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		44.767.477.295	27.126.898.280
118	Trả trước cho người bán	3.5	282.143.957.259	318.826.200
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	7.681.084.272	4.840.594.215
122	Các khoản phải thu khác	3.4	63.260.466.000	-
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(1.925.450.000)	(1.798.450.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		165.433.739.031	2.684.615.898
131	Tạm ứng		548.838.544	2.136.161.068
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		29.083.000	45.880.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		651.421.487	502.574.830
137	Tài sản ngắn hạn khác	3.7(a)	164.204.396.000	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		69.857.713.462	79.502.079.245
220	Tài sản cố định		9.907.318.916	18.226.354.386
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	4.988.902.979	9.706.180.776
222	Nguyên giá		50.202.897.692	48.946.228.571
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(45.213.994.713)	(39.240.047.795)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	4.918.415.937	8.520.173.610
228	Nguyên giá		42.483.731.542	40.541.219.542
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(37.565.315.605)	(32.021.045.932)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.6(c)	6.939.777.881	1.511.800.000
250	Tài sản dài hạn khác		53.010.616.665	59.763.924.859
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		5.853.033.524	5.846.350.091
252	Chi phí trả trước dài hạn		17.085.900.679	25.494.063.880
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.7(b)	20.000.000.000	18.370.264.731
255	Tài sản dài hạn khác	3.7(c)	10.071.682.462	10.053.246.157
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.242.960.228.473	6.509.995.923.207

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.191.354.377.816	2.867.018.192.422
310	Nợ phải trả ngắn hạn		3.089.095.306.237	2.753.315.401.147
311	Vay ngắn hạn		1.450.980.000.000	984.860.000.000
312	Vay ngắn hạn	3.9	1.450.980.000.000	984.860.000.000
316	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	3.9	1.081.570.000.000	1.335.420.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.10	5.114.430.421	9.408.172.090
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.11	12.209.780.500	7.020.900
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.12	210.000.000	126.324.890.101
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13	55.820.333.551	37.756.566.046
323	Phải trả người lao động		106.862.704.632	127.071.504.662
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.14	62.460.891.523	78.535.185.578
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.15	313.867.165.610	53.932.061.770
340	Nợ phải trả dài hạn		102.259.071.579	113.702.791.275
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.16	102.259.071.579	113.702.791.275
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		3.191.354.377.816	2.867.018.192.422
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)		4.051.605.850.657	3.642.977.730.785
410	Vốn chủ sở hữu		4.051.605.850.657	3.642.977.730.785
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.228.317.127.890	2.212.516.400.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.17	1.644.000.000.000	1.629.998.900.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.644.000.000.000	1.629.998.900.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		585.317.720.000	582.517.500.000
411.5	Cổ phiếu quỹ		(1.000.592.110)	-
412	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	3.18	326.301.146.470	398.489.495.556
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		77.674.425.835	44.162.292.914
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		156.079.089.425	122.566.956.504
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	1.263.234.061.037	865.242.585.811
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		1.202.423.825.444	827.370.269.076
417.2	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện		60.810.235.593	37.872.316.735
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.051.605.850.657	3.642.977.730.785
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.242.960.228.473	6.509.995.923.207

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**Mẫu số B01 – CTCK****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2019	31.12.2018
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	31.908.966.089	14.562.476.386
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	164.349.986	162.999.890
007	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	3.17(a)	50.014	-
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của công ty chứng khoán	4.4	106.881.061	91.306.808
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	4.5	467.510	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	4.6	7.121.268	10.250.198
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		2.072.082.696	2.062.674.688
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.930.208.556	1.791.638.353
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		32.075.425	16.663.562
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		68.832.838	231.968.684
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		32.969.821	4.649.821
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		7.996.056	17.754.268
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		164.235.342	7.918.009

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B01 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	627.318.875.748	839.738.905.121
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	385.530.590.048	637.630.822.521
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	8.842.112.364	39.055.856.721
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	241.788.285.700	202.108.082.600
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	239.585.872.100	199.529.403.500
029.2	Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	2.202.413.600	2.578.679.100
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	385.530.590.048	637.630.822.521
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	345.710.194.949	532.867.651.319
032.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	39.820.395.099	104.763.171.202



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B02 – CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		689.764.912.288	312.948.781.051
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	591.499.464.101	268.375.690.204
01.2	Chênh lệch tăng/(giảm) về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	47.853.417.575	(28.618.284.283)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	50.412.030.612	73.191.375.130
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		15.817.991.424	-
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		331.722.110.994	443.326.702.707
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		433.705.161.798	1.016.984.106.934
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1.993.863.636	3.307.742.508
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		12.984.104.888	17.032.479.577
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		9.591.349.631	10.132.880.312
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		43.949.604.545	15.975.767.950
11	Thu nhập hoạt động khác		1.415.253.446	1.771.034.536
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		1.540.944.352.650	1.821.479.495.575
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		(149.051.425.508)	(90.771.741.666)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(129.870.406.505)	(43.609.737.300)
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(19.181.019.003)	(47.162.004.366)
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.3	104.800.000	2.025.610.083
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(7.009.554.872)	(9.432.886.803)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(265.877.760.094)	(328.656.519.961)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(11.082.200.508)	(12.624.214.761)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(24.236.392.639)	(24.030.598.850)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(5.410.686.133)	(18.687.948.272)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(462.563.219.754)	(482.178.300.230)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		1.422.254.249	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		8.504.372.350	8.024.256.306
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		9.926.626.599	8.024.256.306
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện		(840.153.731)	-
52	Chi phí lãi vay		(165.277.553.123)	(250.502.717.563)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(166.117.706.854)	(250.502.717.563)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.4	(67.200.541.333)	(93.751.008.270)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		854.989.511.308	1.003.071.725.818
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		17.597.948	8.554.303.031
72	Chi phí khác		-	(170.119.925)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		17.597.948	8.384.183.106
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		855.007.109.256	1.011.455.908.924
91	Lợi nhuận đã thực hiện		826.334.710.684	1.087.236.197.573
92	Lãi/(lỗ) chưa thực hiện		28.672.398.572	(75.780.288.649)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	5.5	(161.826.531.988)	(188.834.281.573)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(155.223.164.412)	(192.707.433.489)
100.2	(Chi phí)/hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại		(6.603.367.576)	3.873.151.916
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		693.180.577.268	822.621.627.351

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
300	GIẢM THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
301	Giảm chênh lệch tăng từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.18	(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
400	TỔNG GIẢM THU NHẬP THU NHẬP TOÀN DIỆN		(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.6	4.240	5.067
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.6	4.240	5.067



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	855.007.109.256	1.011.455.908.924
02	Điều chỉnh cho các khoản:	132.252.452.298	215.004.168.906
03	Khấu hao tài sản cố định	11.729.076.470	11.577.959.706
04	Các khoản dự phòng	22.200.000	(19.945.610.083)
06	Chi phí lãi vay	165.277.553.123	250.502.717.563
07	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(8.900.000)	(4.000.000)
08	Dự thu tiền lãi	(44.767.477.295)	(27.126.898.280)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	19.181.019.003	47.162.004.366
11	Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19.181.019.003	47.162.004.366
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	(47.853.417.575)	28.618.284.283
19	(Tăng)/giảm chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	(47.853.417.575)	28.618.284.283
30	Thay đổi trong vốn lưu động	(1.299.721.219.619)	(518.725.282.730)
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(340.937.152.953)	(49.431.602.543)
32	Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	(261.500.000.000)	-
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(240.693.583.658)	645.856.445.343
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	235.449.898.024	(313.099.351.174)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	-	35.092.500.000
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	27.126.898.280	1.077.056.300
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(2.840.490.057)	3.175.555.103
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	(63.260.466.000)	172.500.000
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác	(162.625.396.214)	114.329.104.646
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	(31.301.967.893)	(42.352.980.827)
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	8.259.316.544	(21.944.225.279)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(135.350.464.617)	(211.316.537.346)
44	Lãi vay đã trả	(150.049.879.285)	(222.080.552.346)
45	Giảm phải trả người bán	(269.622.371.459)	(3.705.472.858)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	(19.856.019.562)	(24.583.693.441)
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động	(20.208.800.030)	1.254.658.921
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	129.318.994.530	(428.668.687.229)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.629.735.269)	(2.500.000.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(341.134.056.637)	783.515.083.749
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, hình thành tài sản cố định	(8.838.018.881)	(5.853.783.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	8.900.000	4.000.000
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.829.118.881)	(5.849.783.000)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
			31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	6.1	16.801.320.000	20.470.000.000
72	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		(1.000.592.110)	(292.500.000)
73	Tiền vay gốc	6.2	4.997.872.000.000	7.499.020.870.841
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3	(4.785.602.000.000)	(7.519.451.289.503)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	3.15	(227.957.358.660)	(119.754.016.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		113.369.230	(120.006.934.662)
90	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm		(349.849.806.288)	657.658.366.087
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3.1	1.144.361.568.890	486.703.202.803
101.1	Tiền		1.144.361.568.890	486.703.202.803
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3.1	794.511.762.602	1.144.361.568.890
103.1	Tiền		789.511.762.602	1.144.361.568.890
103.2	Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 6.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	82.591.542.648.508	137.941.142.498.525
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(129.784.638.531.069)	(179.758.562.237.506)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	46.982.915.941.332	41.941.489.875.490
07.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	8.842.112.364	35.849.107.964
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(11.082.200.508)	(12.624.214.761)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm	(212.420.029.373)	147.295.029.712
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	839.738.905.121	692.443.875.409
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm	-	-
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	637.630.822.521	554.638.296.909
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	202.108.082.600	137.805.578.500
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	627.318.875.748	839.738.905.121
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm	627.318.875.748	839.738.905.121
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	385.530.590.048	637.630.822.521
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	241.788.285.700	202.108.082.600


Nguyễn Thị Lãnh
Người lập


Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng


Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B04 – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2018	1.1.2019	31 tháng 12 năm 2018	Giảm	31 tháng 12 năm 2019	Tăng	31.12.2018	31.12.2019
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.772.340.000.000	2.212.516.400.000	440.116.400.000	(60.000.000)	16.801.320.000	(1.000.592.110)	2.212.516.400.000	2.228.317.127.890
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.200.000.000.000	1.629.998.900.000	429.998.900.000	-	14.001.100.000	-	1.629.998.900.000	1.644.000.000.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	572.400.000.000	582.517.500.000	10.117.500.000	-	2.800.220.000	-	582.517.500.000	585.317.720.000
1.3. Cổ phiếu quỹ	(60.000.000)	-	(60.000.000)	(60.000.000)	-	(1.000.592.110)	-	(1.000.592.110)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	44.485.624.092	44.162.292.914	44.162.292.914	44.485.624.092	33.512.132.921	-	44.162.292.914	77.674.425.835
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	78.404.663.590	122.566.956.504	44.162.292.914	-	33.512.132.921	-	122.566.956.504	156.079.089.425
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	497.706.089.367	398.489.495.556	-	99.216.593.811	-	(72.188.349.086)	398.489.495.556	326.301.146.470
5. Lợi nhuận chưa phân phối	626.458.820.196	865.242.585.811	358.783.765.615	120.000.000.000	693.180.577.268	(295.189.102.042)	865.242.585.811	1.263.234.061.037
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	527.962.272.542	827.370.269.076	419.407.996.534	120.000.000.000	670.242.658.410	(295.189.102.042)	827.370.269.076	1.202.423.825.444
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	98.496.547.654	37.872.316.735	(60.624.230.919)	-	22.937.918.858	-	37.872.316.735	60.810.235.593
Tổng cộng	3.019.395.197.245	3.642.977.730.785	887.224.751.443	263.642.217.903	777.006.163.110	(368.378.043.238)	3.642.977.730.785	4.051.605.850.657



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 87 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019****1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 01/GPĐC-UBCK được cấp ngày 2 tháng 1 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vcsc.com.vn

Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 19 tháng 4 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 247 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 245 nhân viên).

Quy mô vốn

**Tại ngày
31 tháng 12 năm 2019
 (“ngày báo cáo”)
VND**

Vốn điều lệ của Công ty
Tổng vốn chủ sở hữu
Tổng tài sản

1.644.000.000.000
4.051.605.850.657
7.242.960.228.473

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)***Mạng lưới hoạt động***

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 3 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.4);
- Đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khác và tài sản khác (Thuyết minh 3.4, Thuyết minh 3.5 và Thuyết minh 3.7(a)).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200/2014/TT-BTC”) ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính**(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

(vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)

(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày báo cáo.

(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)****Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ công việc kinh doanh hoặc quản trị, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo .

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.17 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)*****Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (tiếp theo)***

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong năm phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối năm, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền

Chứng khoán dùng do hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối năm. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL.

Giao dịch tự doanh chứng quyền

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

2.19 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.20 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày báo cáo.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.23 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý***

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.30 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.34 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.35 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	575.239.526	404.829.749
Tiền gửi ngân hàng	788.936.523.076	1.143.956.739.141
	789.511.762.602	1.144.361.568.890
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	5.000.000.000	-
	794.511.762.602	1.144.361.568.890

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	151.270.450.469	(75.257.655.978)	744.452.212.850
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	47.467.659.200	-	-	47.467.659.200
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	2.983.192.336	-	-	2.983.192.336
Tổng cộng	718.890.269.895	151.270.450.469	(75.257.655.978)	794.903.064.386

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	343.416.657.742	103.417.032.894	(56.076.636.975)	390.757.053.661
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	34.536.459.200	-	-	34.536.459.200
Tổng cộng	377.953.116.942	103.417.032.894	(56.076.636.975)	425.293.512.861

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phân ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	744.452.212.850	343.416.657.742	390.757.053.661
CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)	89.632.998.981	192.776.671.100	89.632.030.481	181.915.668.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	152.001.453.583	120.863.765.960	1.002.483	598.600
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật (IJC)	77.204.953.700	102.643.200.000	19.639.366.700	14.453.040.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Khách Hàng (KHA)	28.345.344.122	43.087.586.878	28.345.344.122	38.176.498.850
Công ty Cổ phần Traphaco (TRA)	66.599.683.618	30.344.017.000	66.599.683.618	35.108.780.000
Tập đoàn FPT (FPT)	27.525.973.983	29.168.772.600	376.684.718	351.399.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBB)	22.864.672.585	22.880.332.800	6.321.516.720	5.335.173.900
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 (HT1)	4.178.025.150	4.254.186.950	5.798.945.267	6.057.337.650
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)	2.429.743.740	2.280.684.000	8.656.629.915	7.521.360.000
Cổ phiếu khác	197.656.568.897	196.152.995.562	118.045.453.718	101.837.196.761
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	47.467.659.200	47.467.659.200	34.536.459.200	34.536.459.200
Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	5.629.159.200	5.629.159.200	2.060.500.000	2.060.500.000
Cổ phiếu khác	41.838.500.000	41.838.500.000	32.475.959.200	32.475.959.200
Trái phiếu chưa niêm yết	2.983.192.336	2.983.192.336	-	-
Tổng cộng	718.890.269.895	794.903.064.386	377.953.116.942	425.293.512.861

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	150.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	110.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi	1.500.000.000	-	-	-
	261.500.000.000	-	-	-

Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

Tổ chức phát hành/đối tác	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Mệnh giá	Lãi suất
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng không có tài sản đảm bảo			150.000.000.000	
Công ty tài chính trong nước	23.01.2019	23.01.2020	100.000.000.000	10%/năm
Công ty tài chính trong nước	12.07.2019	13.01.2020	50.000.000.000	11%/năm
Trái phiếu doanh nghiệp Công ty kinh doanh bất động sản trong nước (*)	18.10.2019	18.10.2020	110.000.000.000	11%/năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn Ngân hàng thương mại trong nước	09.07.2019	09.01.2020	1.500.000.000	7%/năm

(*) Trái phiếu được đảm bảo bởi 50 quyền sử dụng đất tại một khu dân cư thuộc Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo chứng thư định giá phát hành ngày 8 tháng 10 năm 2019 là 159.517.215.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.190.246.896.353	505.888.839.347	(98.012.406.260)	1.598.123.329.440
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	132.850.055.713	-	-	132.850.055.713
Tổng cộng	1.323.096.952.066	505.888.839.347	(98.012.406.260)	1.730.973.385.153

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.284.096.123.105	618.309.998.424	(120.198.128.979)	1.782.207.992.550
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch (*)	256.403.639.713	-	-	256.403.639.713
Tổng cộng	1.540.499.762.818	618.309.998.424	(120.198.128.979)	2.038.611.632.263

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	1.190.246.896.353	1.598.123.329.440	1.284.096.123.105	1.782.207.992.550
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	495.630.432.069	405.996.358.800	437.988.487.479	365.568.693.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (MWG)	53.463.131.605	382.842.324.000	51.690.792.983	290.835.780.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (TCB)	283.855.580.595	289.807.571.700	180.200.829.100	487.458.981.900
Công ty cổ phần Masan MeatLife (MML)	72.073.181.400	230.977.479.790	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	148.352.320.140	160.005.660.000	267.383.674.595	287.666.770.650
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)	76.023.217.233	75.726.441.500	63.581.673.285	105.695.430.000
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	27.512.224.243	22.977.092.850	148.200.000.000	154.720.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 (PC1)	33.336.605.865	29.790.180.000	54.050.093.363	57.040.099.200
CTCP Thép Nam Kim (NKG)	203.203	220.800	81.000.572.300	33.222.237.300
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	132.850.055.713	132.850.055.713	256.403.639.713	256.403.639.713
Công ty cổ phần Masan Nutri – Science	-	-	123.553.584.000	123.553.584.000
Cổ phiếu khác	132.850.055.713	132.850.055.713	132.850.055.713	132.850.055.713
Tổng cộng	1.323.096.952.066	1.730.973.385.153	1.540.499.762.818	2.038.611.632.263

Giá trị các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày ở Thuyết minh 3.8.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	2.962.056.061.076	(2.422.427.974)	2.657.851.798.270	(2.527.227.974)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	70.219.395.911	-	133.730.075.059	-
	3.032.275.456.987	(2.422.427.974)	2.791.581.873.329	(2.527.227.974)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.560.980.033.030 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.781.468.519.000 Đồng).

(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Trích lập trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.527.227.974	-	(104.800.000)	2.422.427.974

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31.12.2019		Tại ngày 31.12.2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	44.767.477.295	-	27.126.898.280	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp				
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (*)	7.681.084.272	1.925.450.000	4.840.594.215	1.798.450.000
Phải thu khác				
Phải thu tiền mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới (**)	63.245.466.000	-	-	-
Phải thu khác	15.000.000	-	-	-
	63.260.466.000	-	-	-
	115.709.027.567	1.925.450.000	31.967.492.495	1.798.450.000

(*) Phải thu phí dịch vụ từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh 8(b).

(**) Đây là khoản tiền Công ty đã trả để mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới đã ký kết. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 75.910.500.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2019	33.000.000	3.330.335.577	45.582.892.994	48.946.228.571
Mua trong năm	-	-	1.467.529.000	1.467.529.000
Thanh lý trong năm	(33.000.000)	-	(177.859.879)	(210.859.879)
Tại ngày 31.12.2019	-	3.330.335.577	46.872.562.115	50.202.897.692
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2019	33.000.000	3.330.335.577	35.876.712.218	39.240.047.795
Khấu hao trong năm	-	-	6.184.806.797	6.184.806.797
Thanh lý trong năm	(33.000.000)	-	(177.859.879)	(210.859.879)
Tại ngày 31.12.2019	-	3.330.335.577	41.883.659.136	45.213.994.713
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2019	-	-	9.706.180.776	9.706.180.776
Tại ngày 31.12.2019	-	-	4.988.902.979	4.988.902.979

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 32.924 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 30.267 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2019	40.541.219.542
Mua trong năm	554.112.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	1.388.400.000
Tại ngày 31.12.2019	42.483.731.542
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2019	32.021.045.932
Khấu hao trong năm	5.544.269.673
Tại ngày 31.12.2019	37.565.315.605
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2019	8.520.173.610
Tại ngày 31.12.2019	4.918.415.937

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.229 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.229 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	1.511.800.000	136.200.000
Tăng trong năm	6.816.377.881	1.375.600.000
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(1.388.400.000)	-
Số dư cuối năm	6.939.777.881	1.511.800.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.7 Tài sản khác****(a) Tài sản ngắn hạn khác**

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư trong tài khoản tạm khóa (*)	150.000.000.000	-
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (**)	14.204.396.000	-
	<u>164.204.396.000</u>	<u>-</u>

(*) Đây là số dư trong tài khoản tạm khóa tại một ngân hàng trong nước để đảm bảo việc ký kết và thực hiện hợp đồng mua cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty. Tiền trong tài khoản tạm khóa này sẽ được giải tỏa khi hoàn tất hợp đồng mua bán cổ phần. Nếu hợp đồng mua bán không được ký kết hoặc không được hoàn tất do lỗi của Công ty, số dư trong tài khoản sẽ được giải tỏa cho bên bán. Nếu hợp đồng mua bán không được ký kết hoặc không được hoàn tất do lỗi của bên bán, số dư trong tài khoản sẽ được giải tỏa cho Công ty.

(**) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	18.370.264.731	15.870.264.731
Tiền nộp bổ sung	705.117.491	1.590.112.852
Tiền lãi phân bổ trong năm	924.617.778	909.887.148
Số dư cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>18.370.264.731</u>

(c) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.8 Tài sản đã cầm cố, thế chấp**

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM		
Trong danh mục FVTPL (Thuyết minh 3.2(a))	468.300.000.000	85.800.000.000
Trong danh mục AFS (Thuyết minh 3.2(c))	971.670.000.000	1.145.760.000.000
	1.439.970.000.000	1.231.560.000.000

Các tài sản đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng trong nước	(i) 200.000.000.000	810.700.000.000	(610.700.000.000)	400.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ii) -	685.000.000.000	(585.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iii) 46.000.000.000	240.000.000.000	(146.000.000.000)	140.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(iv) 100.000.000.000	80.000.000.000	(140.000.000.000)	40.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(v) -	350.000.000.000	(250.000.000.000)	100.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(vi) 116.700.000.000	463.510.000.000	(464.610.000.000)	115.600.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	(vii) 92.160.000.000	140.012.000.000	(92.792.000.000)	139.380.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(viii) 100.000.000.000	370.000.000.000	(325.000.000.000)	145.000.000.000
Vay ngân hàng trong nước	(ix) 100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước	(x) 100.000.000.000	360.000.000.000	(219.000.000.000)	241.000.000.000
Vay công ty tài chính trong nước	(xi) 130.000.000.000	160.000.000.000	(260.000.000.000)	30.000.000.000
Tổng vay ngắn hạn	984.860.000.000	3.659.222.000.000	(3.193.102.000.000)	1.450.980.000.000
Trái phiếu phát hành	(xii) 1.335.420.000.000	1.338.650.000.000	(1.592.500.000.000)	1.081.570.000.000
Tổng	2.320.280.000.000	4.997.872.000.000	(4.785.602.000.000)	2.532.550.000.000

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

- (i) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 600 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 6 tháng 6 năm 2020, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 400 tỷ Đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 200 tỷ Đồng. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nằm trong hạn mức tín chấp và do đó không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 25 tháng 2 năm 2020.
- (iii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 6 tháng 9 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (iv) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 22 tháng 2 năm 2020. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (v) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (vi) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5 triệu đô la Mỹ cấp ngày 3 tháng 10 năm 2017 và tự động gia hạn sau một năm kể từ ngày ký kết.
- (vii) Đây là khoản vay tín chấp từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 6 triệu đô la Mỹ cấp có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 năm 2020.
- (viii) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 29 tháng 11 năm 2020. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (ix) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 21 tháng 5 năm 2020, bao gồm hạn mức cho vay tín chấp là 216 tỷ Đồng và hạn mức cho vay có tài sản đảm bảo là 84 tỷ Đồng. Công ty đã hoàn trả đủ các khoản vay và do đó không có tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (x) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 310 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 25 tháng 7 năm 2020, bao gồm hạn mức tín chấp là 160 tỷ Đồng, hạn mức có tài sản đảm bảo là 150 tỷ Đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty (Thuyết minh 3.8).
- (xi) Đây là các khoản vay tín chấp từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 160 tỷ Đồng có hiệu lực đến ngày 13 tháng 11 năm 2020.
- (xii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo các nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Các trái phiếu có mệnh giá 10.000.000 Đồng Việt Nam và thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại trước ngày đáo hạn. Lãi suất trái phiếu áp dụng tùy thuộc vào thời gian nắm giữ của trái chủ.

Trái phiếu phát hành cho trái chủ là bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: không có).

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành (tiếp theo)**

Toàn bộ các khoản vay và trái phiếu phát hành của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay và trái phiếu phát hành chịu lãi suất từ 4,25% đến 9% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân/phát hành (2018: từ 4,25% đến 11,5% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản vay hoặc trái phiếu phát hành nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản này.

3.10 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	3.721.928.138	7.668.919.247
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	507.624.523	618.630.361
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	884.877.760	1.120.622.482
	5.114.430.421	9.408.172.090

3.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Phải trả mua chứng khoán qua các sở giao dịch	12.208.466.000	-
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	1.314.500	7.020.900
	12.209.780.500	7.020.900

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**Mẫu số B09 – CTCK****3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

3.13 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	45.803.204.817	25.930.505.022
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	6.787.278.579	10.146.822.717
Thuế giá trị gia tăng	2.070.635.532	550.378.458
Thuế thu nhập cá nhân	1.159.214.623	1.128.859.849
	55.820.333.551	37.756.566.046

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số chi trả trong năm VND	Tại ngày 31.12.2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	25.930.505.022	155.223.164.412	(135.350.464.617)	45.803.204.817
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	10.146.822.717	94.684.874.641	(98.044.418.779)	6.787.278.579
Thuế thu nhập cá nhân	1.128.859.849	60.725.164.943	(60.694.810.169)	1.159.214.623
Thuế GTGT hàng bán nội địa	550.378.458	4.440.786.301	(2.920.529.227)	2.070.635.532
	37.756.566.046	315.073.990.297	(297.010.222.792)	55.820.333.551

3.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	59.983.871.293	63.003.951.601
Phí dịch vụ phải trả	-	12.000.000.000
Chi phí phải trả khác	2.477.020.230	3.531.233.977
	62.460.891.523	78.535.185.578

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

		Tại ngày	
		31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND
Tạm ứng từ khách hàng	(i)	250.000.000.000	-
Phải trả trái phiếu đáo hạn	(ii)	30.000.000.000	-
Tạm ứng từ khách hàng	(iii)	15.000.000.000	-
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 8(b))		13.946.867.500	13.946.867.500
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt (Thuyết minh 8(b))		3.500.000.000	38.900.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	(iv)	1.227.733.440	1.020.255.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác		192.564.670	64.938.370
		313.867.165.610	53.932.061.770

- (i) Đây là khoản tiền khách hàng tạm ứng cho Công ty theo các thỏa thuận đặt mua trái phiếu nhằm thanh toán hộ các giao dịch trái phiếu của khách hàng. Công ty chịu một khoản lãi suất từ 7%-8,2%/năm trong thời gian ứng trước.
- (ii) Các trái phiếu này đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đã được thanh toán đủ vào ngày 2 tháng 1 năm 2020.
- (iii) Đây là khoản tiền khách hàng tạm ứng cho Công ty theo các hợp đồng môi giới chứng khoán nhằm thanh toán hộ các giao dịch chứng khoán của khách hàng.
- (iv) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND
Số dư đầu năm		1.020.255.900	774.271.900
Cổ tức bằng tiền công bố trong năm (Thuyết minh 7.1(v))		228.164.836.200	120.000.000.000
Cổ tức đã trả		(227.957.358.660)	(119.754.016.000)
Số dư cuối năm		1.227.733.440	1.020.255.900

Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông chưa đến nhận.

Ngoài khoản (iv), Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.16 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

		Tại ngày	
		31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	(i)	484.485.595	505.445.595
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả trong vòng 12 tháng	(ii)	(102.743.557.174)	(114.208.236.870)
Tổng cộng		(102.259.071.579)	(113.702.791.275)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

		Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2019	31.12.2018
		VND	VND
Số dư đầu năm		(113.702.791.275)	(142.380.091.644)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.5)		(6.603.367.576)	3.873.151.916
Ghi nhận vào báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu		18.047.087.272	24.804.148.453
Số dư cuối năm		(102.259.071.579)	(113.702.791.275)

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.16 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ	2.422.427.974	2.527.227.974
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>484.485.595</u>	<u>505.445.595</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cần trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Trích trước tiền lãi phải thu	29.828.558.291	25.588.918.982
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 5.2)	76.012.794.491	47.340.395.919
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS (Thuyết minh 3.18)	407.876.433.087	498.111.869.445
	<u>513.717.785.869</u>	<u>571.041.184.346</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>102.743.557.174</u>	<u>114.208.236.870</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT**Mẫu số B09 – CTCK****3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.17 Vốn góp của chủ sở hữu****(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	164.400.000	162.999.890
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	164.400.000	162.999.890
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(50.014)	-
	164.349.986	162.999.890

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Số lượng tại ngày đầu năm	162.999.890	119.996.000
Cổ phiếu mới phát hành trong năm	1.400.110	42.999.890
Cổ phiếu mua lại trong năm	(50.014)	(19.500)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	-	23.500
Số lượng tại ngày cuối năm	164.349.986	162.999.890

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c))	407.876.433.087	498.111.869.445
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(81.575.286.617)	(99.622.373.889)
	326.301.146.470	398.489.495.556

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.18 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý (tiếp theo)

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Số dư đầu năm	398.489.495.556	497.706.089.367
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	(72.188.349.086)	(99.216.593.811)
Số dư cuối năm	326.301.146.470	398.489.495.556

3.19 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2018 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	827.370.269.076	670.242.658.410	(228.164.836.200)	(67.024.265.842)	1.202.423.825.444
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	37.872.316.735	22.937.918.858	-	-	60.810.235.593
Lợi nhuận chưa phân phối	865.242.585.811	693.180.577.268	(228.164.836.200)	(67.024.265.842)	1.263.234.061.037

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**4.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Công ty không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị.

4.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các số dư ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Theo nguyên tệ		
Đô la Mỹ	1.299.240	572.679
Euro	8.512	8.520
Bảng Anh	28.450	18.828
Quy ra VND		
Đô la Mỹ	30.825.120.883	13.752.258.330
Euro	203.292.974	203.506.099
Bảng Anh	880.552.232	606.711.957
	31.908.966.089	14.562.476.386

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	1.400.110	42.999.890
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	162.949.876	120.000.000
	164.349.986	162.999.890

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán**

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	31.881.061	43.006.808
Giao dịch cầm cố	75.000.000	48.300.000
	106.881.061	91.306.808

4.5 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Chờ thanh toán	467.510	-

4.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)		
Giao dịch tự do chuyển nhượng	4.383.268	7.512.198
Hạn chế chuyển nhượng	2.738.000	2.738.000
	7.121.268	10.250.198

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	591.499.464.101	268.375.690.204
Trong đó:		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	<i>541.110.112.001</i>	<i>249.853.240.204</i>
<i>Lãi bán chứng khoán phái sinh</i>	<i>48.066.161.000</i>	<i>18.522.450.000</i>
<i>Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành</i>	<i>93.699.634</i>	<i>-</i>
<i>Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành</i>	<i>2.229.491.466</i>	<i>-</i>
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(129.870.406.505)	(43.609.737.300)
Trong đó:		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	<i>(99.930.007.505)</i>	<i>(18.327.967.300)</i>
<i>Lỗ bán chứng khoán phái sinh</i>	<i>(29.940.399.000)</i>	<i>(25.281.770.000)</i>
	461.629.057.596	224.765.952.904

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện (tiếp theo)

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi/(lỗ) bán năm này VND	Lãi/(lỗ) bán năm trước VND
Cổ phiếu	116.762.799	3.886.575.609.800	3.451.107.837.627	435.467.772.173	233.625.753.128
Trái phiếu	16.419.253	2.550.175.529.849	2.547.928.775.426	2.246.754.423	(2.188.420.000)
Chứng chỉ quỹ	66.173.690	989.645.316.107	986.490.628.618	3.154.687.489	(137.060.224)
Chứng chỉ tiền gửi	5.000	1.400.310.890.411	1.400.000.000.000	310.890.411	225.000.000
Lãi bán chứng khoán cơ sở	199.360.742	8.826.707.346.167	8.385.527.241.671	441.180.104.496	231.525.272.904
Lãi/(lỗ) vị thế từ hợp đồng tương lai				18.125.762.000	(6.759.320.000)
Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				93.699.634	-
Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành				2.229.491.466	-
				461.629.057.596	224.765.952.904

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tăng/(giảm) chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	47.853.417.575	(28.618.284.283)
Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(19.181.019.003)	(47.162.004.366)
	28.672.398.572	(75.780.288.649)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2018 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	668.439.418.359	744.452.212.850	76.012.794.491	47.340.395.919	28.672.398.572
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	47.467.659.200	47.467.659.200	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.983.192.336	2.983.192.336	-	-	-
	718.890.269.895	794.903.064.386	76.012.794.491	47.340.395.919	28.672.398.572

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Cổ tức	48.411.450.346	72.483.704.454
Tiền lãi	2.000.580.266	707.670.676
Tổng cộng	50.412.030.612	73.191.375.130

5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí nhân viên	35.122.748.007	61.861.935.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.657.046.391	22.971.965.497
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	5.082.946.367	4.164.275.360
Khấu hao tài sản cố định	1.956.560.457	2.002.285.791
Chi phí đi lại	1.435.127.226	1.965.329.142
Chi phí thuê văn phòng	245.102.896	9.658.083.350
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	127.000.000	(17.920.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	6.000.000
Chi phí quản lý khác	5.567.009.989	9.041.133.839
	67.200.541.333	93.751.008.270

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	855.007.109.256	1.011.455.908.924
Thuế tính ở thuế suất 20%	171.001.421.851	202.291.181.785
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(9.682.290.069)	(14.496.740.891)
Chi phí không được khấu trừ	507.400.206	875.535.592
Dự phòng thiếu của các năm trước	-	164.305.087
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	161.826.531.988	188.834.281.573
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động :		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	155.223.164.412	192.707.433.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.16)	6.603.367.576	(3.873.151.916)
	161.826.531.988	188.834.281.573

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

5.6 Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**5.6 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	693.180.577.268	822.621.627.351
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	693.180.577.268	822.621.627.351
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	163.479.235	162.357.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.240	5.067

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tăng vốn điều lệ từ VCSH		
Trong đó:		
Từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	44.485.624.092
Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	375.513.275.908
	-	419.998.900.000

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo khế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.9).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền chi trả nợ vay theo khế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong hai năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2018	1.200.000.000.000	572.400.000.000	(60.000.000)	497.706.089.367	44.485.624.092	78.404.563.590	626.458.820.196	3.019.395.197.245
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	822.621.627.351	822.621.627.351
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(99.216.593.811)	-	-	-	(99.216.593.811)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(292.500.000)	-	-	-	-	(292.500.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	117.500.000	352.500.000	-	-	-	-	470.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	(i) 419.998.900.000	-	-	-	(44.485.624.092)	-	(375.513.275.908)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	(ii) 10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Cổ tức năm 2017	(iii) -	-	-	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23(c))	-	-	-	-	44.162.292.914	44.162.292.914	(88.324.585.828)	-
Tại ngày 31.12.2018	1.629.998.900.000	582.517.500.000	-	398.489.495.556	44.162.292.914	122.566.956.504	865.242.585.811	3.642.977.730.785

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2019	1.629.998.900.000	582.517.500.000	-	398.489.495.556	44.162.292.914	122.566.956.504	865.242.585.811	3.642.977.730.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	693.180.577.268	693.180.577.268
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	(72.188.349.086)	-	-	-	(72.188.349.086)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	14.001.100.000	2.800.220.000	-	-	-	-	-	16.801.320.000
Cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	-	(228.164.836.200)	(228.164.836.200)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.000.592.110)	-	-	-	-	(1.000.592.110)
Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.23(c))	-	-	-	-	33.512.132.921	33.512.132.921	(67.024.265.842)	-
Tại ngày 31.12.2019	1.644.000.000.000	585.317.720.000	(1.000.592.110)	326.301.146.470	77.674.425.835	156.079.089.425	1.263.234.061.037	4.051.605.350.657

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 6 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10 : 3,5 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 3,5 cổ phiếu mới). Số lượng cổ phiếu được nhận được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 41.999.890 cổ phiếu vào ngày 17 tháng 7 năm 2018.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 16 tháng 4 năm 2018 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 7 năm 2018, Công ty đã phát hành 1.000.000 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 21 tháng 8 năm 2018. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2018, cổ tức cho năm 2017 là 10% trên vốn điều lệ 1.200 tỷ Đồng.
- (iv) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 22 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành 1.400.110 cổ phần phổ thông theo chương trình lựa chọn cho cán bộ và nhân viên của Công ty vào ngày 14 tháng 8 năm 2019. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành riêng lẻ cổ phần phổ thông theo khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (v) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2019, cổ tức cho năm 2018 là 14% trên vốn điều lệ 1.629.998.900.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	827.370.269.076	527.962.272.542
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm (Thuyết minh 3.19)	670.242.658.410	883.245.858.270
Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày báo cáo	-	-
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(33.512.132.921)	(44.162.292.914)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(33.512.132.921)	(44.162.292.914)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	<u>1.430.588.661.644</u>	<u>1.322.883.544.984</u>
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	228.164.836.200	120.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(3.566.020.605)	(3.508.125.050)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	<u>224.598.815.595</u>	<u>116.491.874.950</u>

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (VCAM)
 Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt
 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Cùng nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt Doanh thu phí môi giới, phí lưu ký, phí tư vấn và dịch vụ khác	<u>2.258.185.999</u>	<u>1.488.271.261</u>

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	127.961.032	312.584.464
Giá trị thu hồi danh mục đầu tư ủy thác	-	(157.310.249.335)
Chi phí quản lý	-	322.214.151
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Doanh thu phí môi giới chứng khoán	18.359.919	28.812.587
Phát hành trái phiếu	4.000.000.000	-
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	5.462.640.000	33.607.178.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Phải thu phí dịch vụ cung cấp (Thuyết minh 3.4)	10.582.200	100.000.000
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt		
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh 3.9)	4.000.000.000	-
Hội đồng Quản trị		
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 3.15)	13.946.867.500	13.946.867.500
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Phải trả khác (Thuyết minh 3.15)	3.500.000.000	38.900.000.000

9 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tự vấn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	446.705.628.511	689.764.912.288	347.540.102.418	56.933.709.433	1.540.944.352.650
Chi phí	(282.370.646.735)	(235.222.202.840)	(86.851.684.394)	(24.236.392.639)	(628.680.926.608)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(250.796.937.253)	(154.800.905.161)	-	(21.027.648.797)	(426.625.491.211)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	104.800.000	-	104.800.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(8.698.434.617)	(430.406.840)	-	(643.674.556)	(9.772.516.013)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(22.875.274.865)	(829.668.379)	-	(2.565.069.286)	(26.270.012.530)
Chi phí phân bổ khác	-	(79.161.222.460)	(86.956.484.394)	-	(166.117.706.854)
Kết quả bộ phận	164.334.981.776	454.542.709.448	260.688.418.024	32.697.316.794	912.263.426.042
Thu nhập tài chính thuần					9.926.626.599
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(67.200.541.333)
Thu nhập khác					17.597.948
Kết quả hoạt động					855.007.109.256

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018					
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tự vốn VND	Tổng cộng VND
Doanh thu và thu nhập (*)	1.032.195.764.290	312.948.781.051	443.326.702.707	33.008.247.527	1.821.479.495.575
Chi phí	(359.968.682.994)	(184.204.814.837)	(164.476.921.112)	(24.030.598.850)	(732.681.017.793)
Trong đó:					
Chi phí trực tiếp bằng tiền	(338.357.939.694)	(99.696.963.250)	-	(22.415.019.743)	(460.469.922.687)
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	-	-	2.025.610.083	-	2.025.610.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(8.669.442.310)	(259.847.944)	-	(646.383.661)	(9.575.673.915)
Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn	(12.941.300.990)	(247.817.275)	-	(969.195.446)	(14.158.313.711)
Chi phí phân bổ khác	-	(84.000.186.368)	(166.502.531.195)	-	(250.502.717.563)
Kết quả bộ phận	672.227.081.296	128.743.966.214	278.849.781.595	8.977.648.677	1.088.798.477.782
Thu nhập tài chính thuần					8.024.256.306
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(93.751.008.270)
Thu nhập khác					8.384.183.106
Kết quả hoạt động					1.011.455.908.924

(*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	64.585.053.842	3.198.884.282.260	3.752.261.606.492	3.894.038.260	7.019.624.980.854
Tài sản không phân bổ					223.335.247.619
Tổng tài sản					7.242.960.228.473
Nợ phải trả bộ phận	106.421.844.868	1.268.295.474.015	1.616.446.863.278	15.000.000.000	3.006.164.182.161
Nợ phải trả không phân bổ					183.943.346.340
Tổng nợ phải trả					3.190.107.528.501
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					3.410.041.000
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	1.244.902.428	18.178.951	-	204.447.621	1.467.529.000
Tài sản cố định không phân bổ					1.942.512.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B09 – CTCK

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Tư vấn VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	72.077.978.878	2.932.007.576.169	3.492.893.127.176	1.294.337.881	6.498.273.020.104
Tài sản không phân bổ					11.722.903.103
Tổng tài sản					6.509.995.923.207
Nợ phải trả bộ phận	247.464.808.480	976.036.308.528	1.420.249.147.473	-	2.643.750.264.481
Nợ phải trả không phân bổ					223.267.927.941
Tổng nợ phải trả					2.867.018.192.422
Tổng chi phí phát sinh hình thành tài sản cố định trong năm					4.478.183.000
Trong đó:					
Tài sản cố định của bộ phận	3.698.563.863	53.649.848	-	634.994.289	4.387.208.000
Tài sản cố định không phân bổ					90.975.000

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	793.936.523.076	1.143.956.739.141
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	788.936.523.076	1.143.956.739.141
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (Thuyết minh 3.2(a))	2.983.192.336	-
Trái phiếu doanh nghiệp	2.983.192.336	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2(b))	261.500.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	150.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	110.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.500.000.000	-

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)	3.032.275.456.987	2.791.581.873.329
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.962.056.061.076	2.657.851.798.270
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	70.219.395.911	133.730.075.059
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)	115.709.027.567	31.967.492.495
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	44.767.477.295	27.126.898.280
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.681.084.272	4.840.594.215
Phải thu khác	63.260.466.000	-
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.5)	280.000.000.000	-
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	280.000.000.000	-
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.7(a))	164.204.396.000	-
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh	14.204.396.000	-
Tiền trong tài khoản tạm khóa	150.000.000.000	-
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	4.650.608.595.966	3.967.506.104.965

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(i) *Số dư với ngân hàng và công ty tài chính***

Số dư với ngân hàng và công ty tài chính bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền trong tài khoản tạm khóa, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư với ngân hàng nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) *Trái phiếu doanh nghiệp*

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty là trái phiếu có tài sản đảm bảo được phát hành bởi công ty niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đảm bảo bởi 50 quyền sử dụng đất tại một khu dân cư thuộc Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị tài sản đảm bảo theo chứng thư định giá ngày 8 tháng 10 năm 2019 là 159.517.215.000 Đồng (Thuyết minh 3.2(b)).

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chứng khoán nợ nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh**

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.560.980.033.030 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.781.468.519.000 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)**

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.678.427.974	2.978.427.974
Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị	-	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	2.959.377.633.102	2.654.873.370.296
Dự phòng đã lập	(2.422.427.974)	(2.527.227.974)
Giá trị thuần	2.959.633.633.102	2.655.324.570.296

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
Tại ngày 31.12.2019				
Trong hạn	-	-	108.027.943.295	108.027.943.295
Quá hạn dưới 1 tháng	-	5.752.634.272	-	5.752.634.272
Quá hạn trên 3 tháng	1.925.450.000	3.000.000	-	1.928.450.000
	1.925.450.000	5.755.634.272	108.027.943.295	115.709.027.567
Dự phòng đã lập	(1.925.450.000)	-	-	(1.925.450.000)
Giá trị thuần	-	5.755.634.272	108.027.943.295	113.783.577.567
Tại ngày 31.12.2018				
Trong hạn	-	-	27.126.898.280	27.126.898.280
Quá hạn dưới 1 tháng	-	2.915.144.215	-	2.915.144.215
Quá hạn trên 3 tháng	1.918.450.000	7.000.000	-	1.925.450.000
	1.918.450.000	2.922.144.215	27.126.898.280	31.967.492.495
Dự phòng đã lập	(1.798.450.000)	-	-	(1.798.450.000)
Giá trị thuần	120.000.000	2.922.144.215	27.126.898.280	30.169.042.495

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 252.587.644.954 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: cao hơn/thấp hơn 246.390.514.512 Đồng tương ứng).

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	2019	2018	2019	2018
Tài sản tài chính				
Tiền	1.299.240	572.679	30.825.120.883	13.752.258.330
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(11.000.000)	(9.000.000)	(254.980.000.000)	(208.860.000.000)
Nợ tài chính thuần	(9.700.760)	(8.427.321)	(224.154.879.117)	(195.107.741.670)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(9.700.760)	(8.427.321)	(224.154.879.117)	(195.107.741.670)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 22.415.487.912 Đồng tương ứng chủ yếu là do lỗi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: thấp hơn/cao hơn 19.510.774.167 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.8.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	1.450.980.000.000	984.860.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)	1.081.570.000.000	1.335.420.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.10)	5.114.430.421	9.408.172.090
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	12.209.780.500	7.020.900
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 3.12)	210.000.000	126.324.890.101
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.14)	62.460.891.523	78.535.185.578
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)	313.867.165.610	53.932.061.770
Tổng nợ tài chính	2.926.412.268.054	2.588.487.330.439

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC, theo đó Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 596% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 521%).

11 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019 VND	31.12.2018 VND
Dưới 1 năm	13.473.678.629	14.994.741.732
Từ 1 đến 5 năm	1.812.151.152	9.507.774.217
Tổng cộng	15.285.829.781	24.502.515.949

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**Mẫu số B09 – CTCK****12 CAM KẾT VỐN**

Cam kết mua tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2019	31.12.2018
	VND	VND
Phần mềm giao dịch	2.806.025.152	1.511.800.000

13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	194.973.827	6.022.841.607.740
Trái phiếu	30.350.117	5.653.817.627.853
Hợp đồng tương lai	41.752	3.744.110.720.000
Chứng quyền có bảo đảm	443.730	3.366.554.500
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	5.591.347.118	169.088.642.991.254
Trái phiếu	359.497.500	37.742.367.760.082
Hợp đồng tương lai	419.910	37.170.754.930.000
Chứng quyền có bảo đảm	3.192.880	10.197.686.800
	6.180.266.834	259.436.096.878.229

14 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Sau ngày báo cáo, các thị trường chứng khoán thế giới nói chung và thị trường chứng khoán Việt Nam nói riêng đã có sự suy giảm mạnh chủ yếu do các tác động liên quan đến đại dịch COVID-19. Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động của Công ty, cũng như khả năng thu hồi tài sản, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của Công ty. Tại thời điểm này, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy những ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trong các kỳ tiếp theo của Công ty. Ban Tổng Giám đốc sẽ tiếp tục kiểm soát tình hình, hành động kịp thời và phù hợp để giảm thiểu sự ảnh hưởng từ dịch bệnh.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2020.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc